

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU B01 – DN

	MS	TM	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.306.435.613.682	1.049.051.517.941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	101.648.336.248	35.866.001.576
1. Tiền	111		73.648.336.248	35.866.001.576
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.300.091.000	20.300.091.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	11.212.500.000	11.212.500.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.3	9.087.591.000	9.087.591.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		390.771.451.048	323.195.230.195
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	180.227.988.160	175.572.714.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.5	84.714.835.259	57.470.465.348
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		74.726.703.004	51.458.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	64.721.581.996	52.524.386.939
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(13.619.657.371)	(13.830.336.578)
IV. Hàng tồn kho	140		792.892.150.277	653.170.597.257
1. Hàng tồn kho	141	5.8	792.892.150.277	653.170.597.257
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		823.585.109	16.519.597.913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	337.825.773	299.654.132
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		485.759.336	16.219.943.781
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		371.459.841.325	340.643.910.913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.754.986.071	753.236.071
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	22.754.986.071	753.236.071
II. Tài sản cố định	220		31.736.222.536	31.940.403.826
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	2.711.120.384	2.817.560.942
- Nguyên giá	222		4.993.888.036	4.993.888.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.282.767.652)	(2.176.327.094)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	29.025.102.152	29.122.842.884
- Nguyên giá	228		30.093.389.807	30.093.389.807
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.068.287.655)	(970.546.923)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	115.907.770.863	117.477.095.079
1. Nguyên giá	231		146.731.814.195	146.731.814.195
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.824.043.332)	(29.254.719.116)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		956.656.325	63.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		956.656.325	63.000.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	53.000.118.163	54.540.599.670
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		52.361.090.980	53.901.572.487
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		990.000.000	990.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(350.972.817)	(350.972.817)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		147.104.087.367	135.869.576.267
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	135.354.375.937	123.084.872.661
5. Lợi thế thương mại	269		11.749.711.430	12.784.703.606
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.677.895.455.007	1.389.695.428.854



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	MS	TM	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.281.223.488.246	1.036.139.968.994
I. Nợ ngắn hạn	310		1.037.228.209.289	814.106.648.354
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	133.184.616.694	121.064.044.087
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	521.883.644.997	20.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	24.327.205.878	8.767.646.291
4. Phải trả người lao động	314		1.323.389.898	787.557.006
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.247.513.406	1.312.397.041
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.012.121.764
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	326.578.294.540	615.479.338.289
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	25.000.000.000	45.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		683.543.876	683.543.876
II. Nợ dài hạn	330		243.995.278.957	222.033.320.640
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	12.904.805.908	13.593.320.640
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	231.090.473.049	208.440.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		396.671.966.761	353.555.459.860
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	396.671.966.761	353.555.459.860
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		326.000.000.000	326.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		326.000.000.000	326.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.523.000.000	1.523.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.239.582.942	23.113.990.934
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.113.990.934	(6.040.872.829)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.125.592.008	29.154.863.763
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.909.383.819	2.918.468.926
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.677.895.455.007	1.389.695.428.854
(440 = 300+400)				

Người lập



Nguyễn Hữu Đạt

Kế toán trưởng



Lê Thị Quy

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Quyền Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM

Tầng 3, tòa nhà TTTM Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Mẫu B02 – DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.20	206.592.925.456	38.628.892.159	262.655.093.833	78.867.178.804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		206.592.925.456	38.628.892.159	262.655.093.833	78.867.178.804
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	139.709.820.934	36.776.593.753	187.780.453.155	75.279.431.744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		66.883.104.522	1.852.298.406	74.874.640.678	3.587.747.060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	2.119.615.577	186.328.936	2.266.398.117	1.658.624.287
7. Chi phí tài chính	22	5.23	1.501.241.108	(78.340.282)	2.823.197.437	445.597.417
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.501.241.108	-	2.823.197.437	445.597.417
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh			(3.443.467.797)	457.163.551	(3.443.467.797)	457.163.551
9. Chi phí bán hàng	25	5.24	8.163.802.844	59.815.700	8.339.001.682	114.534.350
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	6.357.707.349	1.978.851.485	9.448.526.825	4.005.661.918
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		49.536.501.001	535.463.990	53.086.845.054	1.137.741.213
12. Thu nhập khác	31	5.25	2.313.523.693	1.251.874.734	3.005.223.855	837.541.296
13. Chi phí khác	32	5.25	694.065.868	375.256.696	848.047.927	755.589.421
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.619.457.825	876.618.038	2.157.175.928	81.951.875
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		51.155.958.826	1.412.082.028	55.244.020.982	1.219.693.088
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	11.148.198.352	217.283.343	12.127.514.081	464.603.421
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		40.007.760.474	1.194.798.685	43.116.506.901	755.089.667
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			40.016.845.581	1.196.184.332	43.125.592.008	773.514.195
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			(9.085.107)	(1.385.647)	(9.085.107)	(18.424.528)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	1.227,23	36,65	1.322,59	23,16

Người lập



Nguyễn Hữu Đạt

Kế toán trưởng



Lê Thị Quy

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Quyền Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Mẫu B 03-DN

Đơn vị: VND

HỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu
		đến cuối quý này (Năm nay)	năm đến cuối quý này (Năm trước)
	2	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	55.244.020.982	1.219.693.088
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.773.505.506	1.820.338.103
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.274.083.390	(2.858.779.134)
- Chi phí lãi vay	06	2.823.197.437	445.597.417
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	61.114.807.315	626.849.474
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(49.763.465.377)	16.084.436.026
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(139.721.553.020)	(221.004.096.345)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	239.295.331.661	299.056.476.936
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11.272.682.741)	(20.315.335.479)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.334.668.066)	(863.264.084)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.478.328.910)	(4.917.086.418)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	87.839.440.862	68.667.980.110
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(893.656.325)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(74.262.978.565)	(27.087.591.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.182.657.534	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.000.000.000)	(10.880.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	353.347.986
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.266.398.117	281.868.932
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(24.707.579.239)	(37.332.374.082)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	70.473.854.659	127.466.910.664
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67.823.381.610)	(125.493.229.864)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	2.650.473.049	1.973.680.800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	65.782.334.672	33.309.286.828
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.866.001.576	12.779.811.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	101.648.336.248	46.089.098.137

Người lập



Nguyễn Hữu Đạt

Kế toán trưởng



Lê Thị Quy

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Quyền Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0102186593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/03/2007, thay đổi lần thứ 11 ngày 19/06/2015 về việc đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Quốc tế và Phát triển Doanh nghiệp IDJ sang Công ty Cổ Phần Đầu Tư IDJ Việt Nam.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDJ VIET NAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: IDJ INVESTMENT.,JSC

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 là 326.000.000.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: IDJ

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 3, tòa nhà TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng cơ bản hạ tầng)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Lập và quản lý các dự án đầu tư xây dựng phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ quản lý và điều hành sàn giao dịch bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh, thương mại điện tử, dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, tư vấn mua bán doanh nghiệp);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính, dịch vụ định giá tài sản (không bao gồm những tài sản thuộc quyền của Nhà nước));
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Dịch vụ cung cấp thông tin trên mạng internet);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng karaoke, vũ trường));
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm), buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngày xây dựng, giao thông, thủy điện, buôn bán vật liệu xây dựng);
- Quảng cáo (Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại)
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, các công trình phục vụ giáo dục, y tế (trường học, bệnh viện));
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: kinh doanh điện)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm), khai thác vật liệu xây dựng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động chuyển giao công nghệ);
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiêu học;
- Giáo dục chuyên nghiệp (Chi tiết: Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp);
- Đào tạo cao đẳng;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Dạy ngoại ngữ, dạy máy vi tính);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa; xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình bên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê);
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Chi tiết: Tư vấn giáo dục);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Chi tiết: Tư vấn và giới thiệu việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động));

Trong quý I năm 2020, các hoạt động chính của Công ty là hoạt động xây lắp, cho thuê ngắn và dài hạn các mặt bằng bán lẻ trong Trung tâm thương mại và Cho thuê các diện tích mặt sàn làm văn phòng. Bên cạnh đó tìm kiếm phát triển các dự án bất động sản mới.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý II năm 2020 được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 dương lịch hàng năm.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành .

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho Quý II năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi có kỳ hạn ở các ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm hoặc tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc, quyền thuê văn phòng, nhà xưởng do công ty nắm giữ, hoặc thuê 50 năm ++ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế

khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	306.648.678	65.290.667
Tiền gửi ngân hàng	73.341.687.570	35.800.710.909
Các khoản tương đương tiền	28.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	28.000.000.000	-
Tổng	101.648.336.248	35.866.001.576

Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng từ 3 tháng trở xuống.

5.2. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư chứng khoán kinh doanh	11.212.500.000	-		11.212.500.000	-	
<i>Cổ phần Công ty CP Đầu tư DPA</i>	3.912.500.000	-		3.912.500.000	-	
<i>Công ty Cổ phần Dream Works</i>	7.300.000.000	-		7.300.000.000	-	
Tổng	11.212.500.000	-	(*)	11.212.500.000	-	(*)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	9.087.591.000	9.087.591.000	9.087.591.000	9.087.591.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.787.591.000	8.787.591.000	8.787.591.000	8.787.591.000
- Các khoản đầu tư khác (**)	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Tổng	9.087.591.000	9.087.591.000	9.087.591.000	9.087.591.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam kỳ hạn trên 3 tháng.

(**) Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 20/08/2012 khu vui chơi Funworld.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	180.227.988.160	175.572.714.486
Công ty TNHH Đầu tư Châu á - Thái Bình Dương - Bắc Ninh	67.749.011.373	83.649.011.373
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	45.895.566.232	76.201.570.051
Một số đối tượng khác	66.583.410.555	15.722.133.062
Tổng	180.227.988.160	175.572.714.486

5.5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần CDC Hà Nội	22.195.472.491	18.455.188.348
Công ty Cổ phần Fountech	31.316.265.162	13.608.986.246
Một số đối tượng khác	31.203.097.606	25.406.290.754
Tổng	84.714.835.259	57.470.465.348

5.6. Phải thu khác

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	64.721.581.996	(9.998.613.821)	52.524.386.939	(10.129.382.453)
- Ký cược ký quỹ	6.000.000	-	6.000.000	-
- Các khoản chi hệ "Phí dịch vụ của các nhà đầu tư"	9.783.650.021	(9.783.650.021)	9.914.418.653	(9.914.418.653)
- Phải thu khác	2.307.089.070	(214.963.800)	489.246.846	(214.963.800)
- Tạm ứng	52.624.842.905	-	42.114.721.440	-
Dài hạn	22.754.986.071	-	753.236.071	-
- Ký cược ký quỹ	22.454.986.071	-	453.236.071	-
- Cho mượn	300.000.000	-	300.000.000	-
Tổng	87.476.568.067	(9.998.613.821)	53.277.623.010	(10.129.382.453)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.7. Nợ xấu

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1 ong giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	13.619.657.371	-	13.830.336.578	-
<i>Trong đó:</i>				Quá hạn trên 3 năm
- Các khoản chi hệ "Phí dịch vụ của các nhà đầu tư"	-	-	-	9.783.650.021
Các đối tượng khác	-	-	-	3.836.007.350

5.8. Hàng tồn kho

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	8.007.191	-	-	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	792.884.143.086	-	653.170.597.257	-
CP SXKDDD dự án Mũi Né- Bình Thuận	438.685.720.803	-	49.507.523.159	-
CP SXKDDD dự án Hải Tân-Hải Dương	49.771.362.479	-	27.286.494.816	-
CP SXKDDD dự án Diamond Park- Lạng Sơn	167.328.394.701	-	445.421.874.098	-
CP SXKDDD dự án Mandala Grand Phú Yên	114.184.932.658	-	114.188.041.260	-
Chi phí SXKDDD khác	20.229.286.692	-	16.528.387.707	-
Tổng	792.892.150.277	-	653.170.597.257	-

5.9. Chi phí trả trước

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	337.825.773	299.654.132
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	36.064.516	-
Chi phí thuê Văn phòng, TTTM	301.761.257	299.654.132
Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
Dài hạn	135.354.375.937	123.084.872.661
Chi phí thiết kế, hoàn thiện nội thất TTTM	3.881.469.286	3.928.995.508
Chi phí thuê HT thoát khí, cung cấp ga, tường kính	1.448.141.453	1.467.409.757
Công cụ dụng cụ	1.839.756.032	1.235.894.918
Chi phí Dự án chờ phân bổ	128.185.009.166	116.452.572.478
Tổng	135.692.201.710	123.384.526.793

5.10. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2020	3.753.986.005	633.472.009	606.430.022	4.993.888.036
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	3.753.986.005	633.472.009	606.430.022	4.993.888.036
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2020	1.032.346.128	633.472.009	510.508.957	2.176.327.094
Tăng trong kỳ	93.849.648	-	12.590.910	106.440.558
Khấu hao trong kỳ	93.849.648	-	12.590.910	106.440.558
Số dư tại 30/06/2020	1.126.195.776	633.472.009	523.099.867	2.282.767.652
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2019	2.721.639.877	-	95.921.065	2.817.560.942
Tại 30/06/2020	2.627.790.229	-	83.330.155	2.711.120.384

5.11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2020	30.035.969.807	57.420.000	30.093.389.807
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	30.035.969.807	57.420.000	30.093.389.807
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2020	969.878.052	668.871	970.546.923
Tăng trong kỳ	88.170.732	9.570.000	97.740.732
Khấu hao trong kỳ	88.170.732	9.570.000	97.740.732
Số dư tại 30/06/2020	1.058.048.784	10.238.871	1.068.287.655
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	29.066.091.755	56.751.129	29.122.842.884
Tại 30/06/2020	28.977.921.023	47.181.129	29.025.102.152

5.12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	146.731.814.195	-	-	146.731.814.195
- Nhà và quyền sử dụng đất	146.731.814.195	-	-	146.731.814.195
Giá trị hao mòn lũy kế	29.254.719.116	1.569.324.216	-	30.824.043.332
- Nhà và quyền sử dụng đất	29.254.719.116	1.569.324.216	-	30.824.043.332
Giá trị còn lại	117.477.095.079	-	1.569.324.216	115.907.770.863
- Nhà và quyền sử dụng đất	117.477.095.079	-	1.569.324.216	115.907.770.863

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM

Tầng 3, tòa nhà TTMM Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/06/2019		01/01/2019	
	Vốn năm giữ biểu quyết	Quyền	Giá ghi số	Dự phòng	Giá ghi số	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			52.361.090.980	-	53.901.572.487	-
<i>Đầu tư vào Công ty liên kết</i>						
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục IDJ - AEC	22,33%	22,33%	42.981.043.187	-	46.424.510.984	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Giáo dục IDJ	33,58%	33,58%	-	-	97.013.710	-
Công ty CP thương mại dịch vụ & đầu tư Việt Hàn	28,50%	28,50%	5.700.047.793	-	5.700.047.793	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Dubai	40%	40%	3.680.000.000	-	1.680.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			990.000.000	(350.972.817)	990.000.000	(350.972.817)
Công ty Cổ phần Quản lý Tài sản IDJ Asset	4,5%	4,5%	990.000.000	(350.972.817)	990.000.000	(350.972.817)
Tổng			53.351.090.980	(350.972.817)	54.891.572.487	(350.972.817)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.14. Phải trả người bán

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	133.184.616.694	133.184.616.694	121.064.044.087	121.064.044.087
Công ty CP Xây dựng số 2	78.737.196.942	78.737.196.942	89.342.615.085	89.342.615.085
Phải trả người bán ngắn hạn khác	54.447.419.752	54.447.419.752	31.721.429.002	31.721.429.002
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	133.184.616.694	133.184.616.694	121.064.044.087	121.064.044.087

5.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Khách hàng nộp tiền theo tiến độ	91.420.731.463	-
Đối tượng khác	430.462.913.534	20.000.000.000
Tổng	521.883.644.997	20.000.000.000

5.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
Phải nộp	8.767.646.291	35.364.730.117	19.805.170.530	24.327.205.878
Thuế giá trị gia tăng	-	22.599.851.840	9.512.099.328	13.087.752.512
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.499.013.181	12.127.514.081	8.478.328.910	11.148.198.352
Thuế thu nhập cá nhân	1.265.018.344	609.075.600	1.782.838.930	91.255.014
Thuế nhà đất tiền thuê đất	3.614.766	16.288.596	19.903.362	-
Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.000.000	12.000.000	-

5.17. Phải trả khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	326.578.294.540	615.479.338.289
Bảo hiểm xã hội, KPCĐ	310.502.058,00	182.983.410,00
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	412.740.000,00	412.740.000,00
Phải trả, phải nộp khác	868.136.740,00	840.321.826,00
Tiền đặt cọc mua trái phiếu	98.066.700.000,00	445.000.000,00
Dự án Wyndham Mũi Né, Bình Thuận (*)	167.724.931.282,00	467.249.011.919,00
Dự án Wyndham Hải Tân, Hải Dương	12.093.177.235,00	37.018.164.495,00
Dự án Mandala Grand Phú Yên	26.415.137.048,00	19.845.025.746,00
Dự án Diamond Park Lạng Sơn	20.686.970.177,00	89.486.090.893,00
Dài hạn	12.904.805.908	13.593.320.640
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	11.107.611.565	11.796.126.297,00
Các khoản phải trả dài hạn khác	1.797.194.343	1.797.194.343,00
Tổng	339.483.100.448	629.072.658.929

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM

Tầng 3, tòa nhà TTTM Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.18. Vay và nợ thuế tài chính

	30/06/2020			01/01/2020		
	Số có khả năng trả nợ			Số có khả năng trả nợ		
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Giảm	Tổng
Vay ngắn hạn	25.000.000.000	-	-20.000.000.000	45.000.000.000		45.000.000.000
Vay ngắn hạn	25.000.000.000	-	(20.000.000.000)	45.000.000.000		45.000.000.000
Vay dài hạn	231.090.473.049	70.473.854.659	(47.823.381.610)	208.440.000.000		208.440.000.000
Trái phiếu Ibond 2019.01.10	50.261.000.000	37.041.000.000	(29.220.000.000)	42.440.000.000		42.440.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính (*)	180.829.473.049	33.432.854.659	(18.603.381.610)	166.000.000.000		166.000.000.000
Tổng	256.090.473.049	70.473.854.659	(67.823.381.610)	253.440.000.000		253.440.000.000

(*) Mục đích sử dụng tiền vay để thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

5.19. Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần				
Số dư tại 01/01/2019	326.000.000.000	1.523.000.000	(5.699.539.512)	16.817.826		321.840.278.314
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	29.154.863.763	(71.813.320)		29.083.050.443
Tăng do hợp nhất	-	-	-	2.973.464.420		2.973.464.420
Giảm khác	-	-	(341.333.317)	-		(341.333.317)
Số dư tại 31/12/2019	326.000.000.000	1.523.000.000	23.113.990.934	2.918.468.926		353.555.459.860
Số dư tại 01/01/2020	326.000.000.000	1.523.000.000	23.113.990.934	2.918.468.926		353.555.459.860
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	43.125.592.008	(9.085.107)		43.116.506.901
Số dư tại 30/06/2020	326.000.000.000	1.523.000.000	66.239.582.942	2.909.383.819		396.671.966.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	326.000.000.000	326.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	326.000.000.000	326.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.600.000	32.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.600.000	32.600.000
Cổ phiếu phổ thông	32.600.000	32.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.600.000	32.600.000
Cổ phiếu phổ thông	32.600.000	32.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2020- 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019- 30/06/2019 VND
Doanh thu từ bán dự án Diamond Park Lạng Sơn	173.995.511.363	-
Doanh thu cho thuê TTTM và văn phòng	4.767.397.946	4.493.444.267
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	27.794.017.047	33.906.502.451
Doanh thu khác	35.999.100	228.945.441
Tổng	206.592.925.456	38.628.892.159

5.21. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2020- 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019- 30/06/2019 VND
Giá vốn bán dự án Diamond Park Lạng Sơn	108.652.730.267	-
Giá vốn hoạt động cho thuê TTTM và văn phòng	5.102.082.181	6.280.784.920
Giá vốn từ hợp đồng xây dựng	25.813.802.996	29.811.529.749
Giá vốn hoạt động khác	141.205.490	684.279.084
Tổng	139.709.820.934	36.776.593.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2020- 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019- 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.119.615.577	186.328.936
Tổng	2.119.615.577	186.328.936

5.23. Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2020- 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019- 30/06/2019 VND
Lãi tiền vay	1.501.241.108	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	(78.340.282)
Tổng	1.501.241.108	(78.340.282)

5.24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/04/2020- 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019- 30/06/2019 VND
Chi phí bán hàng	8.163.802.844	59.815.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.872.193.855	59.815.700
Chi phí bằng tiền khác	291.608.989	
Chi phí quản lý	6.357.707.349	1.978.851.485
Chi phí nhân viên quản lý	4.962.841.560	753.522.322
Chi phí đồ dùng văn phòng	19.406.563	2.498.491
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.080.455	91.010.190
Thuế phí và lệ phí	3.809.000	166.268.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	490.571.204	476.167.768
Chi phí bằng tiền khác	352.502.479	181.384.605
Lợi thế thương mại	517.496.088	308.000.000
Tổng	14.521.510.193	2.038.667.185

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM

Tầng 3, tòa nhà TTTM Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Bảng thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.25. Thu nhập khác/Chi phí khác

	Từ 01/04/2020- 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019- 30/06/2019 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	2.313.523.693	1.251.874.734
Tổng	2.313.523.693	1.251.874.734
Chi phí khác		
Tiền phạt, chi phí loại trừ khi tính thuế	394.550.816	-
Các khoản chi phí khác	299.515.052	375.256.696
Tổng	694.065.868	375.256.696
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	1.619.457.825	876.618.038

5.26. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/04/2020- 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019- 30/06/2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.148.198.352	464.603.421
Tổng	11.148.198.352	464.603.421

5.27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/04/2020- 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019- 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	40.007.760.474	1.194.798.685
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	40.007.760.474	1.194.798.685
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	32.600.000	32.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.227,23	36,65

Người lập



Nguyễn Hữu Đạt

Kế toán trưởng



Lê Thị Quy

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Quyền Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Huy